

CÔNG TY CP DAP-VINACHEM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 125/CBTT-DAP

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV**.
- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979368; Fax: 02253.979170.
- Email: daphaiphong@gmail.com; Website: www.dapdinhvu.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022 đã được kiểm toán:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 10/3/2023 tại đường dẫn: www.dapdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 2022 đã kiểm toán;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận;
- Văn bản giải trình ý kiến nhấn mạnh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



Nguyễn Hoàng Trung

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN
năm 2022 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày *06* tháng *3* năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng.

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Kết quả lợi nhuận sau thuế năm nay so với cùng kỳ năm trước

| Loại báo cáo | Lợi nhuận sau thuế | | Chênh lệch | Tỷ lệ tăng/giảm (%) |
|-------------------|--------------------|------------------|-----------------|---------------------|
| | Năm nay (2022) | Năm trước (2021) | | |
| Báo cáo tài chính | 357.263.400.625 | 190.923.092.917 | 166.340.307.708 | 87,12% |

Nguyên nhân:

| STT | Chỉ tiêu | Năm nay (2022) | Năm trước (2021) | Chênh lệch | Tỷ lệ tăng, giảm % |
|-----|---|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 4 - 3 | 6 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.307.612.494.966 | 2.935.178.354.963 | 372.434.140.003 | 12,69% |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 37.347.821.635 | 57.286.387.258 | (19.938.565.623) | -34,81% |
| 3 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.270.264.673.331 | 2.877.891.967.705 | 392.372.705.626 | 13,63% |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 2.780.451.187.488 | 2.499.423.445.208 | 281.027.742.280 | 11,24% |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 489.813.485.843 | 378.468.522.497 | 111.344.963.346 | 29,42% |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 33.322.155.086 | 15.363.102.001 | 17.959.053.085 | 116,90% |
| 7 | Chi phí tài chính | 8.906.435.781 | 7.981.315.790 | 925.119.991 | 11,59% |
| 8 | Chi phí bán hàng | 58.975.285.808 | 75.981.287.742 | (17.006.001.934) | -22,38% |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 75.319.733.412 | 121.222.659.280 | (45.902.925.868) | -37,87% |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 379.934.185.928 | 188.646.361.686 | 191.287.824.242 | 101,40% |
| 11 | Thu nhập khác | 545.050.050 | 2.966.286.107 | (2.421.236.057) | -81,63% |
| 12 | Chi phí khác | 768.275.673 | 689.554.876 | 78.720.797 | 11,42% |
| 13 | Lợi nhuận khác | (223.225.623) | 2.276.731.231 | (2.499.956.854) | -109,80% |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 379.710.960.305 | 190.923.092.917 | 188.787.867.388 | 98,88% |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22.447.559.680 | - | 22.447.559.680 | |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 357.263.400.625 | 190.923.092.917 | 166.340.307.708 | 87,12% |

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay là 357.263 triệu đồng tăng 166.340 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 87,12% là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 3.270.264 triệu đồng, tăng 392.372 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do biến động của thị trường, giá bán phân bón tăng cao (giá bán bình quân đã trừ chiết khấu năm 2022 là 18,23 triệu đồng/tấn; trong khi cùng kỳ năm 2021 là 11,48 triệu đồng/tấn)

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 2.780.451 triệu đồng, tăng 281.027 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do biến động của thị trường, giá nguyên liệu, vật tư và các chi phí đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 33.322 triệu đồng, tăng 17.959 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

- Chi phí bán hàng kỳ này là 58.975 triệu đồng, giảm 17.006 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là sản lượng tiêu thụ kỳ này giảm nên giảm chi phí vận chuyển hàng bán và giảm tiền thưởng tiêu thụ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 75.320 triệu đồng, giảm với số tiền 45.903 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do hoàn nhập số tiền trích lập dự phòng phải thu khó đòi và điều chỉnh, phân loại lại hạch toán khoản chi phí tiền thuê đất phát sinh trong năm 2022.

- Thu nhập khác kỳ này là 545 triệu đồng, giảm 2.421 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước do kỳ này không còn phát sinh khoản thu nhập bất thường từ khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng với nhà cung cấp.

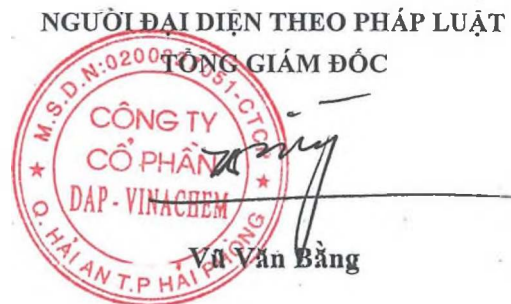
- Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này tăng với số tiền 22.447 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do đã chuyển hết lỗ, Công ty thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng! ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC.



V/v: Giải trình ý kiến nhấn mạnh của đơn vị
kiểm toán trên báo cáo tài chính năm 2022.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Mã chứng khoán: DDV

Sàn giao dịch: Upcom

Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Ngày 03/3/2023, Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã phát hành báo cáo số 030322.004/BCTC.KT7 về Báo cáo kiểm toán độc lập liên quan đến báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty. Theo đó, Công ty kiểm toán đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo và nêu vấn đề cần nhấn mạnh và vấn đề khác. Công ty Cổ phần DAP - Vinachem xin được giải trình các vấn đề này như sau:

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/9/2017 của Bộ Tài chính và công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc điều chỉnh mức trích khấu hao TSCĐ. Theo đó, khấu hao TSCĐ sẽ được thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng mức giảm trích khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30%, năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao TSCĐ trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của TSCĐ, làm tăng chi phí khấu hao trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022 với số tiền là 18.033.996.110 đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; TCHC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 37 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 37 |

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 22/12/2020. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|---|
| Ông: Nguyễn Tuấn Dũng | Chủ tịch | |
| Ông: Vũ Văn Bằng | Thành viên | |
| Ông: Lê Ngọc Nhân | Thành viên | |
| Bà: Nguyễn Thị Mai | Thành viên | |
| Ông: Nguyễn Hồ Hưng | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 20/04/2022, có đơn xin từ nhiệm ngày 30/08/2022) |
| Ông: Nguyễn Văn Hạnh | Thành viên | (Từ nhiệm ngày 20/04/2022) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông: Vũ Văn Bằng | Tổng Giám đốc |
| Ông: Lê Ngọc Nhân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Bùi Đăng Duẩn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Ngọc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|---------------------------|------------|----------------------------|
| Ông: Hà Trung Kiên | Trưởng ban | |
| Bà: Nguyễn Thị Xuân Quyên | Thành viên | |
| Ông: Lương Thành Trung | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 20/04/2022) |
| Bà: Vương Thị Hải Yến | Thành viên | (Từ nhiệm ngày 20/04/2022) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Văn Bằng

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM được lập ngày 27 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.9 trong phần Thuyết minh của Báo cáo tài chính, thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao Tài sản cố định tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng, số giảm khấu hao Tài sản cố định của 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của Tài sản cố định.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có nhấn mạnh đến chính sách khấu hao TSCĐ đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 02 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.338.342.781.088 | 911.120.892.391 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 170.250.558.469 | 202.279.831.213 |
| 111 | 1. Tiền | | 13.250.558.469 | 17.279.831.213 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 157.000.000.000 | 185.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 212.150.000.000 | 72.150.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 212.150.000.000 | 72.150.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 388.386.431.404 | 95.529.651.603 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 345.109.849.858 | 60.140.678.984 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 28.139.857.924 | 8.547.542.732 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 16.314.849.868 | 53.394.260.054 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.178.126.246) | (26.552.830.167) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 557.773.876.563 | 511.172.866.693 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 562.920.271.896 | 511.172.866.693 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (5.146.395.333) | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 9.781.914.652 | 29.988.542.882 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 3.420.648.698 | 1.044.481.716 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 14.779.306.876 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 6.361.265.954 | 14.164.754.290 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 773.820.533.707 | 941.345.060.632 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.613.526.830 | 1.613.526.830 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 1.613.526.830 | 1.613.526.830 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 720.361.046.778 | 863.056.763.642 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 720.361.046.778 | 863.056.763.642 |
| 222 | - Nguyên giá | | 2.463.311.067.142 | 2.452.109.500.496 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.742.950.020.364) | (1.589.052.736.854) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 180.000.000 | 180.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (180.000.000) | (180.000.000) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 3.555.376.727 | 6.644.746.146 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 3.555.376.727 | 6.644.746.146 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 4.512.283.475 | 4.236.073.409 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (487.716.525) | (763.926.591) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 43.778.299.897 | 65.793.950.605 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 43.778.299.897 | 65.793.950.605 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.112.163.314.795 | 1.852.465.953.023 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 309.848.386.400 | 397.414.425.253 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 307.607.363.400 | 395.173.402.253 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 87.591.281.455 | 269.976.388.344 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 13.993.105.378 | 9.454.577.220 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 1.028.770.997 | 818.182 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 54.564.211.100 | 58.351.559.778 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 1.681.481.574 | 3.963.382.563 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 4.360.274.572 | 7.274.008.167 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 138.016.126.637 | 44.184.649.908 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 6.372.111.687 | 1.968.018.091 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.241.023.000 | 2.241.023.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 2.241.023.000 | 2.241.023.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.802.314.928.395 | 1.455.051.527.770 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 1.802.314.928.395 | 1.455.051.527.770 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.461.099.000.000 | 1.461.099.000.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.461.099.000.000 | 1.461.099.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 4.508.269.000 | 4.508.269.000 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 336.707.659.395 | (10.555.741.230) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | | (10.555.741.230) | (201.478.834.147) |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 347.263.400.625 | 190.923.092.917 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.112.163.314.795 | 1.852.465.953.023 |

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 3.307.612.494.966 | 2.935.178.354.963 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 37.347.821.635 | 57.286.387.258 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 3.270.264.673.331 | 2.877.891.967.705 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 2.780.451.187.488 | 2.499.423.445.208 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 489.813.485.843 | 378.468.522.497 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 33.322.155.086 | 15.363.102.001 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 8.906.435.781 | 7.981.315.790 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.775.159.716 | 351.539.656 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 58.975.285.808 | 75.981.287.742 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 75.319.733.412 | 121.222.659.280 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 379.934.185.928 | 188.646.361.686 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 545.050.050 | 2.966.286.107 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 768.275.673 | 689.554.876 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (223.225.623) | 2.276.731.231 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 379.710.960.305 | 190.923.092.917 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 22.447.559.680 | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>357.263.400.625</u> | <u>190.923.092.917</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | <u>2.377</u> | <u>1.307</u> |

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|--|-------------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 379.710.960.305 | 190.923.092.917 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 121.268.894.913 | 161.126.823.828 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 153.858.629.330 | 151.682.954.707 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (20.504.518.654) | 14.808.880.472 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 815.012.386 | (179.863.831) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (14.675.387.865) | (5.536.687.176) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 1.775.159.716 | 351.539.656 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 500.979.855.218 | 352.049.916.745 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (246.681.924.355) | 57.381.098.541 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (51.747.405.203) | (292.825.459.986) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (186.966.588.307) | 139.998.925.853 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 19.639.483.726 | 14.160.789.271 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (1.638.133.402) | (402.139.863) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (20.950.607.090) | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (5.557.252.224) | (319.619.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 7.077.428.363 | 270.043.511.561 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (8.112.197.227) | (15.467.689.367) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 177.976.847 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (605.150.000.000) | (70.150.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 465.150.000.000 | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 15.175.621.147 | 4.909.710.686 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (132.936.576.080) | (80.530.001.834) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|---|-------------|------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 427.062.509.439 | 217.339.650.222 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (333.231.032.710) | (222.746.358.851) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 93.831.476.729 | (5.406.708.629) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (32.027.670.988) | 184.106.801.098 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 202.279.831.213 | 18.158.161.134 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (1.601.756) | 14.868.981 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | <u>170.250.558.469</u> | <u>202.279.831.213</u> |

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 22/12/2020. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.461.099.000.000 đồng; tương đương 146.109.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 635 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 626 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phân bón nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 09 tháng đầu năm 2022, thị trường phân bón bị ảnh hưởng bởi các vấn đề từ phía nguồn cung, bao gồm khủng hoảng sản xuất ở châu Âu, tình trạng gián đoạn xuất khẩu do lệnh trừng phạt của phương Tây đối với Nga và Belarus và các hạn chế xuất khẩu phân bón của Trung Quốc. Điều này đã gây ra sự thiếu hụt trong ngắn hạn đối với phân bón và nguyên vật liệu sản xuất phân bón trên toàn cầu và làm giá nguyên vật liệu cùng sản phẩm phân bón trong 09 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Trong những tháng cuối năm 2022, thị trường phân bón trong chu kỳ giảm giá trên toàn cầu do nông dân hạn chế mua và giá khí đốt tự nhiên, nguyên liệu đầu vào cho hầu hết các phân bón giảm, tuy nhiên so với các mức trong lịch sử thì giá phân bón vẫn ở mức cao.

Do các nguyên nhân trên, doanh thu và giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa trong năm 2022 tăng lần lượt 358,63 tỷ đồng (tương đương tăng 12,31%) và tăng 273,57 tỷ đồng (tương đương tăng 10,95%) so với năm 2021.

Cũng bởi ảnh hưởng về giá giữa các khu vực, trong năm 2022, hoạt động xuất khẩu phân bón của Công ty tăng mạnh trong khi nhu cầu phân bón trong nước giảm, dẫn đến chi phí bán hàng và chiết khấu thương mại năm nay giảm lần lượt 17,01 tỷ đồng (tương đương giảm 22,38%) và giảm 19,94 tỷ đồng (tương đương giảm 34,81%) so với năm 2021 do các chính sách bán hàng và chiết khấu thương mại này không áp dụng cho các đơn hàng xuất khẩu.

Cùng với đó, việc thu hồi được các khoản công nợ đã trích lập dự phòng các năm trước dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm 2022 tăng 188,79 tỷ đồng (tương đương tăng 98,88%) so với năm 2021.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Các tài sản khác | 04 - 15 năm |
| - Phần mềm quản lý | 06 năm |

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải đóng hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Công ty ghi nhận theo số liệu trên Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 09/07/2014 của Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem. Lợi thế kinh doanh đang được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 và hướng dẫn tại Công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài chính.
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP được gửi bán, được bán ra hàng tháng.

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định của công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm, tùy thuộc vào chu kỳ sửa chữa lớn của tài sản.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện và chi phí vận chuyển DAP được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế tính từ năm 2009 đến năm 2023, đồng thời được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ năm 2010 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 (Trừ khoản lãi tiền gửi từ các ngân hàng nằm ngoài địa bàn ưu đãi đang chịu thuế suất thuế TNDN 20%).

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 281.115.626 | 785.505.071 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.969.442.843 | 16.494.326.142 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 157.000.000.000 | 185.000.000.000 |
| | 170.250.558.469 | 202.279.831.213 |

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống có giá trị 157.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,0%/năm đến 6,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 212.150.000.000 | - | 72.150.000.000 | - |
| | 212.150.000.000 | - | 72.150.000.000 | - |

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 212.150.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 8,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ | 5.000.000.000 | (487.716.525) | 5.000.000.000 | (763.926.591) |
| | 5.000.000.000 | (487.716.525) | 5.000.000.000 | (763.926.591) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ | Thành phố Hải Phòng | 3,86% | 3,86% | Tái chế phế liệu phi kim. |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 39.995.549.586 | - | 44.471.714.772 | (25.386.654.275) |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Cần Thơ | 39.971.807.876 | - | 44.460.320.143 | (25.386.654.275) |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam | 23.741.710 | - | 11.394.629 | - |
| Bên khác | 305.114.300.272 | (651.420.354) | 15.668.964.212 | (639.470.000) |
| - Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản | 207.353.016.535 | - | - | - |
| - Aries Fertilizers Group PTE LTD | 67.053.708.885 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên | 11.757.816.913 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long | 10.222.771.554 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh | 3.674.585.000 | - | 9.219.420.000 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 5.052.401.385 | (651.420.354) | 6.449.544.212 | (639.470.000) |
| | 345.109.849.858 | (651.420.354) | 60.140.678.984 | (26.026.124.275) |

6. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 433.945.740 | - | 58.050.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 35.400.000 | - | 58.050.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | 398.545.740 | - | - | - |
| Bên khác | 27.705.912.184 | - | 8.489.492.732 | - |
| - Công ty TNHH Xây Lắp Cường Lĩnh | 21.809.685.811 | - | - | - |
| - Viện Vật liệu Xây dựng | 1.900.000.000 | - | 1.900.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Bảo An | 1.143.310.000 | - | 20.398.840 | - |
| - Công ty Cổ Thương mại và Vật liệu Xây dựng Thiên Lương | - | - | 1.950.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Tiên Phong | - | - | 1.108.763.334 | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 2.852.916.373 | - | 3.510.330.558 | - |
| | 28.139.857.924 | - | 8.547.542.732 | - |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn | 245.711.836 | - | 745.945.118 | - |
| - Tạm ứng | 293.822.100 | - | 1.090.650.000 | - |
| - Phải thu Cục thuế Hải Phòng ⁽¹⁾ | 15.213.826.540 | - | 50.975.751.344 | - |
| - Phải thu khác | 561.489.392 | (526.705.892) | 581.913.592 | (526.705.892) |
| | 16.314.849.868 | (526.705.892) | 53.394.260.054 | (526.705.892) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Phải thu Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng | 1.613.526.830 | - | 1.613.526.830 | - |
| | 1.613.526.830 | - | 1.613.526.830 | - |

(1) Tiền thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn tháng 12/2022 và số thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013.

8. NỢ XẤU

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + <i>Phải thu khách hàng</i> | 1.190.032.380 | 538.612.026 | 45.099.790.143 | 19.073.665.868 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Cần Thơ | - | - | 44.460.320.143 | 19.073.665.868 |
| Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS) | 274.100.000 | - | 623.000.000 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Hà Cường | 16.470.000 | - | 16.470.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn | 899.462.380 | 538.612.026 | - | - |
| + <i>Phải thu khác</i> | 526.705.892 | - | 526.705.892 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình | 317.530.000 | - | 317.530.000 | - |
| Các đối tượng khác | 209.175.892 | - | 209.175.892 | - |
| | 1.716.738.272 | 538.612.026 | 45.626.496.035 | 19.073.665.868 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 175.382.959.063 | - | 322.267.726.190 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 75.888.351.577 | - | 57.789.311.897 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11.497.049.275 | - | 7.301.426.215 | - |
| - Thành phẩm | 164.407.123.727 | (5.146.395.333) | 118.269.185.942 | - |
| - Hàng gửi bán | 135.744.788.254 | - | 5.545.216.449 | - |
| | 562.920.271.896 | (5.146.395.333) | 511.172.866.693 | - |

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Xây dựng cơ bản | 2.715.895.496 | 6.644.746.146 |
| + <i>Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và Phân bón MAP</i> | 2.620.227.172 | - |
| + <i>Dự án xây dựng Nhà ở cán bộ công nhân viên</i> | 95.668.324 | 788.607.354 |
| + <i>Tuyến cáp điện 22KV</i> | - | 5.229.773.270 |
| + <i>Dự án mở rộng bãi Gyps</i> | - | 626.365.522 |
| - Sửa chữa lớn | 839.481.231 | - |
| | 3.555.376.727 | 6.644.746.146 |

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|--|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 995.642.356.032 | 1.086.744.060.599 | 295.942.413.566 | 1.540.178.724 | 72.240.491.575 | 2.452.109.500.496 |
| - Mua trong kỳ | - | 1.010.348.685 | 2.722.866.499 | 50.752.647 | - | 3.783.967.831 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.247.679.450 | - | 6.169.919.365 | - | - | 7.417.598.815 |
| Số dư cuối kỳ | 996.890.035.482 | 1.087.754.409.284 | 304.835.199.430 | 1.590.931.371 | 72.240.491.575 | 2.463.311.067.142 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 443.890.024.073 | 845.114.570.609 | 238.239.106.856 | 573.437.158 | 61.235.598.158 | 1.589.052.736.854 |
| - Khấu hao trong kỳ | 53.729.141.494 | 75.442.269.477 | 20.528.729.310 | 501.155.844 | 3.657.333.205 | 153.858.629.330 |
| - Hao mòn TSCĐ hình thành từ Quỹ phúc lợi | 38.654.180 | - | - | - | - | 38.654.180 |
| Số dư cuối kỳ | 497.657.819.747 | 920.556.840.086 | 258.767.836.166 | 1.074.593.002 | 64.892.931.363 | 1.742.950.020.364 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 551.752.331.959 | 241.629.489.990 | 57.703.306.710 | 966.741.566 | 11.004.893.417 | 863.056.763.642 |
| Tại ngày cuối kỳ | 499.232.215.735 | 167.197.569.198 | 46.067.363.264 | 516.338.369 | 7.347.560.212 | 720.361.046.778 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 205.038.291.235 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 226.880.170.553 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2022 là các chương trình phần mềm có nguyên giá 180.000.000 VND và đã khấu hao hết giá trị từ trước ngày 01/01/2022.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí vận chuyển, lưu kho | 3.003.386.385 | 132.602.268 |
| - Chi phí bảo hiểm cháy nổ | 417.262.313 | 911.879.448 |
| | <u>3.420.648.698</u> | <u>1.044.481.716</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp | 37.959.265.265 | 56.938.897.900 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 5.819.034.632 | 8.855.052.705 |
| | <u>43.778.299.897</u> | <u>65.793.950.605</u> |

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

14. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2022 | | Trong năm | | 31/12/2022 | |
|--|-----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray | 14.914.776.566 | 14.914.776.566 | 190.628.454.953 | 158.513.780.537 | 47.029.450.982 | 47.029.450.982 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng | 29.269.873.342 | 29.269.873.342 | 98.929.759.578 | 128.199.632.920 | - | - |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng | - | - | 137.504.294.908 | 46.517.619.253 | 90.986.675.655 | 90.986.675.655 |
| | 44.184.649.908 | 44.184.649.908 | 427.062.509.439 | 333.231.032.710 | 138.016.126.637 | 138.016.126.637 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| | Hợp đồng vay | Loại tiền | Hạn mức tín dụng VND | Mục đích vay | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Hình thức bảo đảm | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|---|--------------|----------------------------|--|------------------------|--|----------------------|----------------|----------------|
| | | | | | | | | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray | 01/2022/5825177 /HĐTĐ ngày 06/05/2022 | VND, USD | 520.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Theo từng giấy nhận nợ | Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay | (i) | 47.029.450.982 | 14.914.776.566 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng | 01/2021-HĐCVHM/NHC T166-DAPVINACHEM ngày 16/11/2021 | VND, USD | 200.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Theo từng giấy nhận nợ | Không quá 05 tháng | (ii) | - | 29.269.873.342 |

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| | Hợp đồng vay | Loại tiền | Hạn mức tín dụng VND | Mục đích vay | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Hình thức bảo đảm | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-------------------------------|-----------|-------------------------|---|--|---|-------------------|------------------------|-----------------------|
| | | | | | | | | VND | VND |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng | 2112-LAV-2022 ngày 17/06/2022 | VND, USD | 500.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất phân bón phức hợp Diamon Phốt Phát | - Lãi suất vay USD: 3%/ năm - Lãi suất vay VND: 5,5% - 6,2%/năm | Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 4,8 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay | (iii) | 90.986.675.655 | - |
| | | | | | | | | 138.016.126.637 | 44.184.649.908 |

- (i) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:
- Toàn bộ dây chuyền, máy móc và trang thiết bị hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất phân bón Diamon Phốt Phát (DAP) tại Khu kinh tế Đình Vũ - Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5825177/HĐBĐ ngày 28/8/2017;
 - Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017;
 - Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 03/2017/5 825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017;
 - Toàn bộ hàng tồn kho hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray theo Hợp đồng thế chấp số 04/2018/5825177/HĐBĐ ngày 16/05/2018;
 - Các khoản phải thu của Công ty hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và Bên có nghĩa vụ thanh toán được ký kết từ tháng 09/2022 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2019/5825177/HĐBĐ ngày 15/05/2019;
 - Và các văn bản sửa đổi bổ sung nếu có và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng.
- (ii) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:
- Các khoản phải thu của Công ty hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 02/2021-HĐBĐ/NHCT166-DAPVINACHEM ngày 16/11/2021;
 - Toàn bộ hàng tồn kho hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 01/2021-HĐBĐ/NHCT166-DAPVINACHEM ngày 16/11/2021.
- (iii) Các khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng được đảm bảo bởi các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ vốn vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/06/2022.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | 37.204.806.713 | 37.204.806.713 | 14.263.965.935 | 14.263.965.935 |
| - Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 34.769.408.583 | 34.769.408.583 | 13.041.028.527 | 13.041.028.527 |
| - Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam | 2.381.445.000 | 2.381.445.000 | 831.688.000 | 831.688.000 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng | 53.953.130 | 53.953.130 | 340.763.830 | 340.763.830 |
| - Công ty Cổ phần Ác quy tia sáng | - | - | 50.485.578 | 50.485.578 |
| <i>Bên khác</i> | 50.386.474.742 | 50.386.474.742 | 255.712.422.409 | 255.712.422.409 |
| - Công ty Cổ phần Than Sông Hồng | 13.667.026.486 | 13.667.026.486 | 2.453.806.080 | 2.453.806.080 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hà Nội DAP | 11.600.943.053 | 11.600.943.053 | 21.613.569.446 | 21.613.569.446 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải 1 TRACO | 1.574.446.090 | 1.574.446.090 | 6.098.848.908 | 6.098.848.908 |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên | - | - | 69.091.587.134 | 69.091.587.134 |
| - Teknogas (M) SDN BHD | - | - | 55.691.660.970 | 55.691.660.970 |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Bắc | - | - | 9.403.594.629 | 9.403.594.629 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Đúc kim loại cao su nhựa Thăng Long | - | - | 7.149.571.000 | 7.149.571.000 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 23.544.059.113 | 23.544.059.113 | 84.209.784.242 | 84.209.784.242 |
| | 87.591.281.455 | 87.591.281.455 | 269.976.388.344 | 269.976.388.344 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | 269.286.615 | 102.296.420 |
| - Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | 269.286.615 | - |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền | - | 102.296.420 |
| <i>Bên khác</i> | 13.723.818.763 | 9.352.280.800 |
| - Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Nghĩa Anh | 9.207.815.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng | 2.811.500.599 | 17.409.364 |
| - Công ty Cổ phần Thiên Thành Kim | 25.998.634 | 1.217.483.087 |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên | - | 1.477.402.551 |
| - Dickie Direct | - | 2.112.469.138 |
| - Các khách hàng khác | 1.678.504.530 | 4.527.516.660 |
| | 13.993.105.378 | 9.454.577.220 |

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | 37.522.831 | 818.182 | 78.585.252.222 | 78.547.729.391 | - | 818.182 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 19.063.346 | - | 760.201.677 | 741.138.331 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 468.999.775 | - | 22.447.559.680 | 20.950.607.090 | - | 1.027.952.815 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 152.747.327 | - | 437.010.827 | 498.622.443 | 214.358.943 | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 13.485.421.011 | - | 24.465.046.389 | 17.125.532.389 | 6.146.907.011 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 298.200.000 | 298.200.000 | - | - |
| | 14.164.754.290 | 818.182 | 126.993.270.795 | 118.161.829.644 | 6.361.265.954 | 1.028.770.997 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty chưa nộp hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất cho Cơ quan thuế để xác định số tiền thuê đất, thuế mặt nước được giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuế mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 141.044.535 | 4.018.221 |
| - Tiền điện tháng 12 năm 2022 | 1.300.232.909 | - |
| - Chi phí vận chuyển DAP | 240.204.130 | 1.513.837.006 |
| - Giá trị vật tư, nguyên vật liệu đã nhập nhưng chứng từ chưa về | - | 2.445.527.336 |
| | 1.681.481.574 | 3.963.382.563 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 469.063.013 | 47.203.917 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 167.400.000 | 1.316.798.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.723.811.559 | 5.910.006.250 |
| + Phải trả Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem ⁽¹⁾ | 1.581.548.195 | 2.858.205.000 |
| + Phải trả Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai ⁽¹⁾ | 1.581.548.195 | 2.858.205.000 |
| + Phải trả khác | 560.715.169 | 193.596.250 |
| | 4.360.274.572 | 7.274.008.167 |
| b) Dài hạn | | |
| - Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng ⁽²⁾ | 2.241.023.000 | 2.241.023.000 |
| | 2.241.023.000 | 2.241.023.000 |
| c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| - Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM | 1.581.548.195 | 2.858.205.000 |
| | 1.581.548.195 | 2.858.205.000 |

(1) Hợp đồng hợp tác thử nghiệm số 01/HĐ-HT ngày 04/11/2021 có nội dung chi tiết như sau:

- Nội dung hợp tác: Nghiên cứu và xây dựng chỉ dẫn kỹ thuật sử dụng các cấp phối Phosphogypsum gia cố làm base, subbase cho công trình giao thông và vật liệu san lấp cho công trình xây dựng;
- Kinh phí thực hiện dự tính là 8.574.615.000 đồng (đã bao gồm VAT) được chia đều cho 3 đơn vị tham gia là Công ty Cổ phần DAP - Vinachem, Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem và Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang Lào Cai;
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem là đại diện các bên thực hiện ký kết hợp đồng, giao dịch, giải quyết mọi thủ tục liên quan trong quá trình thực hiện với các nhà thầu, chịu trách nhiệm chính về công tác thực hiện hợp đồng;
- Tình hình của hợp đồng tại ngày 31/12/2022: Nhà thầu đã thực hiện thi công xong công trình thử nghiệm san lấp, đắp nền cấp phối Phosphogypsum, Công ty đã phân bổ chi phí cho Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai.

(2) Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng (Ủy ban) về kinh phí giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn (Khoản giải phóng mặt bằng do Ủy ban tạm ứng cho Công ty để thực hiện đền bù, sau đó khoản tiền đền bù sẽ được bù trừ với tiền thuế đất phải nộp hàng năm và Công ty có trách nhiệm trả lại tiền đã ứng trước cho Ủy ban).

Ngày 05/09/2022, Công ty đã gửi Công văn cho UBND Thành phố Hải Phòng đề nghị hướng dẫn thủ tục hoàn trả khoản kinh phí kể trên. Đến ngày 21/09/2022, Ủy ban có công văn giao Sở Tài chính Hải Phòng và các cơ quan, đơn vị có liên quan xem xét, hướng dẫn Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2022, Sở Tài chính vẫn chưa có công văn giải quyết liên quan đến việc bù trừ tiền thuê đất và tiền giải phóng mặt bằng đã bỏ ra cho Công ty.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 1.461.099.000.000 | 4.508.269.000 | (201.478.834.147) | 1.264.128.434.853 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 190.923.092.917 | 190.923.092.917 |
| Số dư cuối kỳ trước | 1.461.099.000.000 | 4.508.269.000 | (10.555.741.230) | 1.455.051.527.770 |
| Số dư đầu kỳ này | 1.461.099.000.000 | 4.508.269.000 | (10.555.741.230) | 1.455.051.527.770 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 357.263.400.625 | 357.263.400.625 |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | (10.000.000.000) | (10.000.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 1.461.099.000.000 | 4.508.269.000 | 336.707.659.395 | 1.802.314.928.395 |

(*) Ngày 24/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Văn bản số 697/DAP-HĐQT chấp thuận việc tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 10.000.000.000 VND.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 13/NQ-HĐQT ngày 16/12/2022, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền theo tỷ lệ 5%/mệnh giá cổ phần (1 cổ phần được nhận 500 VND). Tổng giá trị cổ tức chi trả là 73.054.950.000 VND. Ngày đăng ký cuối cùng được tạm ứng cổ tức là ngày 16/01/2023 và Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông trong tháng 02 năm 2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ | Tỷ lệ |
|----------------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 935.103.360.000 | 64,00% | 935.103.360.000 | 64,00% |
| Cổ đông khác | 525.995.640.000 | 36,00% | 525.995.640.000 | 36,00% |
| Tổng cộng | 1.461.099.000.000 | 100,00% | 1.461.099.000.000 | 100,00% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 1.461.099.000.000 | 1.461.099.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 1.461.099.000.000 | 1.461.099.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 146.109.900 | 146.109.900 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 146.109.900 | 146.109.900 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 146.109.900 | 146.109.900 |

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 146.109.900 | 146.109.900 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 146.109.900 | 146.109.900 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 4.508.269.000 | 4.508.269.000 |
| | 4.508.269.000 | 4.508.269.000 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Hợp đồng thuê đất

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 21/HĐ-TĐ ngày 15/06/2020 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng tại Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng để sử dụng với mục đích đất khu công nghiệp dùng để sản xuất kinh doanh đến ngày 19/05/2043. Diện tích khu đất thuê là 680.858,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tiền thuê đất được ổn định theo chu kỳ 05 năm từ ngày 01/06/2020 đến hết tháng 05/2025 theo Thông báo số 2329/TB-BQL ngày 12/06/2020 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng.

b) Tài sản nhận giữ hộ

| | Đơn vị tính | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------|-------------|------------|------------|
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ: | | | |
| - Amoniac | tấn | 4.565,06 | 37,72 |
| - Phân bón DAP | tấn | - | 4.868,38 |

c) Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 131.273,18 | 224.879,60 |

d) Vàng ngoại tệ

| | Đơn vị tính | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Vàng 14K | Chi | 60 | 60 |

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 3.272.980.528.384 | 2.914.353.745.692 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 32.449.001.873 | 20.824.609.271 |
| Doanh thu bán phế liệu, gyps | 2.182.964.709 | - |
| | 3.307.612.494.966 | 2.935.178.354.963 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 386.555.678.718 | 490.454.642.812 |

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chiết khấu thương mại | 37.347.821.635 | 57.286.387.258 |
| | 37.347.821.635 | 57.286.387.258 |
| Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 6.622.436.847 | 14.187.215.093 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 2.771.816.868.260 | 2.498.247.067.749 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.546.357.775 | 1.176.377.459 |
| Giá vốn bán phế liệu, gyps | 1.941.566.120 | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 5.146.395.333 | - |
| | 2.780.451.187.488 | 2.499.423.445.208 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 14.675.387.865 | 5.641.464.023 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 16.021.016.762 | 7.555.355.750 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 179.863.831 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 2.625.750.459 | 1.986.418.397 |
| | 33.322.155.086 | 15.363.102.001 |
| Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 2.625.750.459 | 1.986.418.397 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.775.159.716 | 351.539.656 |
| Chiết khấu thanh toán | 4.934.976.456 | 7.171.174.198 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.657.497.289 | 547.821.180 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 815.012.386 | - |
| Hoàn nhập dự phòng | (276.210.066) | (89.219.244) |
| | 8.906.435.781 | 7.981.315.790 |
| Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 973.647.788 | 685.742.544 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.128.596 | 6.747.660 |
| Chi phí nhân công | 4.118.275.247 | 4.951.603.315 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 467.498.956 | 9.962.868 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 53.738.149.554 | 65.601.452.424 |
| Chi phí khác bằng tiền | 644.233.455 | 5.411.521.475 |
| | 58.975.285.808 | 75.981.287.742 |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 41.085.828.200 | 36.268.616.224 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 3.919.108.659 | 4.189.220.090 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng | 1.987.055.117 (25.374.703.921) | 1.312.435.307 14.898.099.716 |
| Thuế, phí và lệ phí | 814.346.667 | 17.590.217.953 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.078.572.420 | 20.627.243.144 |
| Chi phí khác bằng tiền | 28.809.526.270 | 26.336.826.846 |
| | 75.319.733.412 | 121.222.659.280 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng | - | 2.500.000.000 |
| Xử lý chênh lệch sau kiểm kê và chênh lệch khi nhập hàng | 295.867.680 | 193.305.485 |
| Thu nhập khác | 249.182.370 | 272.980.622 |
| | 545.050.050 | 2.966.286.107 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 104.776.847 |
| Chi phí dự án nhà ở cán bộ công nhân viên - Khu Công nghiệp Đình Vũ | 692.939.030 | - |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính, bảo hiểm | 63.842.643 | 22.936.464 |
| Chi phí khác | 11.494.000 | 561.841.565 |
| | 768.275.673 | 689.554.876 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 379.710.960.305 | 190.923.092.917 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.328.163.748 | 1.206.516.533 |
| - Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ | 1.087.045.030 | 676.938.414 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ phải thu | 815.012.386 | 13.391.019 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng khác | 426.106.332 | 516.187.100 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (5.770.075.000) | (192.129.609.450) |
| - Chuyển lỗ các kỳ trước | - | (189.743.978.150) |
| - Khoản điều chỉnh giảm khác | (5.770.075.000) | (2.385.631.300) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 5% | 363.798.047.704 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20% | 12.471.001.349 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 20.684.102.655 | - |
| Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 1.763.457.025 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22.447.559.680 | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | (468.999.775) | (468.999.775) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (20.950.607.090) | - |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 1.027.952.815 | (468.999.775) |

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 357.263.400.625 | 190.923.092.917 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 10.000.000.000 | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 347.263.400.625 | 190.923.092.917 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 146.109.900 | 146.109.900 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.377 | 1.307 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.509.650.616.940 | 2.167.367.962.901 |
| Chi phí nhân công | 183.111.990.609 | 173.651.329.434 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 153.858.629.330 | 151.648.007.875 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 213.912.865.652 | 243.789.758.141 |
| Chi phí khác bằng tiền | 29.598.841.494 | 46.646.448.037 |
| | 3.090.132.944.025 | 2.783.103.506.388 |

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2022 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 169.969.442.843 | - | - | 169.969.442.843 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 360.246.573.480 | 1.613.526.830 | - | 361.860.100.310 |
| Các khoản cho vay | 212.150.000.000 | - | - | 212.150.000.000 |
| | 742.366.016.323 | 1.613.526.830 | - | 743.979.543.153 |

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 201.494.326.142 | - | - | 201.494.326.142 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 86.982.108.871 | 1.613.526.830 | - | 88.595.635.701 |
| Các khoản cho vay | 72.150.000.000 | - | - | 72.150.000.000 |
| | 360.626.435.013 | 1.613.526.830 | - | 362.239.961.843 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2022 | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 138.016.126.637 | - | - | 138.016.126.637 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 91.951.556.027 | 2.241.023.000 | - | 94.192.579.027 |
| Chi phí phải trả | 1.681.481.574 | - | - | 1.681.481.574 |
| | 231.649.164.238 | 2.241.023.000 | - | 233.890.187.238 |

| | | | | |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|----------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 44.184.649.908 | - | - | 44.184.649.908 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 277.250.396.511 | 2.241.023.000 | - | 279.491.419.511 |
| Chi phí phải trả | 3.963.382.563 | - | - | 3.963.382.563 |
| | 325.398.428.982 | 2.241.023.000 | - | 327.639.451.982 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

| | Hoạt động xuất | Hoạt động xuất | Tổng cộng toàn |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | bán hàng trong nước | khẩu | doanh nghiệp |
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.391.453.804.677 | 1.878.810.868.654 | 3.270.264.673.331 |
| Giá vốn tương ứng | 1.128.365.324.695 | 1.652.085.862.793 | 2.780.451.187.488 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 263.088.479.982 | 226.725.005.861 | 489.813.485.843 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | | | 8.112.197.227 |
| Tài sản không phân bổ | | | 2.112.163.314.795 |
| Tổng tài sản | | | 2.112.163.314.795 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 309.848.386.400 |
| Tổng nợ phải trả | | | 309.848.386.400 |

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mỗi quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---------------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bột giặt LIX | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Càng đạm Ninh Bình | Công ty liên kết của Công ty mẹ |

| Bên liên quan (tiếp) | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bột giặt NET | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Inoue Việt Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ | Bên nhận vốn góp |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 386.555.678.718 | 490.454.642.812 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam | 51.024.406.220 | 151.999.754.624 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 53.804.950.900 | 32.261.380.100 |
| Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ | 168.822.514 | 429.973.695 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền | 250.259.060.000 | 278.875.920.300 |
| Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | 19.444.591.740 | 15.444.724.520 |
| Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | - | 3.625.420.000 |
| Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình | 11.853.847.344 | 7.817.469.573 |
| Chiết khấu thương mại | 6.622.436.847 | 14.187.215.093 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam | 1.020.524.994 | 4.841.207.630 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 795.213.626 | 553.757.102 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền | 3.906.531.200 | 8.193.300.901 |
| Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | 583.959.310 | 411.891.736 |
| Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình | 316.207.717 | 187.057.724 |
| Mua hàng | 503.313.543.098 | 422.912.750.311 |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 470.929.202.714 | 397.741.706.579 |
| Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng | 37.356.000 | 38.323.980 |
| Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng | - | 621.422.000 |
| Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam | 9.997.123.579 | 6.831.946.250 |
| Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội | 133.236.363 | 252.445.091 |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | 2.391.274.442 | - |
| Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | 3.240.000.000 | 5.658.250.000 |
| Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ | - | 24.077.611 |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 16.585.350.000 | 11.744.578.800 |
| Doanh thu tài chính | 2.625.750.459 | 1.986.418.397 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 2.625.750.459 | 1.986.418.397 |
| Chi phí tài chính (Chiết khấu thanh toán) | 973.647.788 | 685.742.544 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam | 199.176.748 | 70.680.250 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền | 672.234.755 | 548.189.419 |
| Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | 57.910.045 | 37.748.680 |
| Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình | 44.326.240 | 29.124.195 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| Chức vụ | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | |
| Thù lao, thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị | | |
| - Nguyễn Tuấn Dũng | 100.000.000 | 129.100.000 |
| - Vũ Văn Bằng | 48.000.000 | 48.000.000 |
| - Lê Ngọc Nhân | 48.000.000 | 48.000.000 |
| - Nguyễn Thị Mai | 88.000.000 | 101.700.000 |
| - Nguyễn Hồ Hưng | 27.024.000 | - |
| (Bổ nhiệm ngày 20/04/2022, có đơn xin từ nhiệm ngày 30/08/2022) | | |
| - Nguyễn Văn Hạnh | 31.476.000 | 101.700.000 |
| (Từ nhiệm ngày 20/04/2022) | | |
| - Nguyễn Hoàng Trung | 36.000.000 | 36.000.000 |
| | 378.500.000 | 464.500.000 |
| Tiền lương, thù lao thành viên Ban kiểm soát | | |
| - Hà Trung Kiên | 669.324.000 | 524.351.000 |
| - Nguyễn Thị Xuân Quyên | 76.000.000 | 90.700.000 |
| - Lương Thành Trung | 40.643.000 | - |
| (Bổ nhiệm ngày 20/04/2022) | | |
| - Vương Thị Hải Yến | 27.857.000 | 88.700.000 |
| (Từ nhiệm ngày 20/04/2022) | | |
| | 813.824.000 | 703.751.000 |
| Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác | | |
| - Vũ Văn Bằng | 768.283.200 | 710.377.200 |
| - Bùi Đăng Duẩn | 740.229.000 | 694.118.000 |
| - Lê Ngọc Nhân | 693.914.200 | 642.523.200 |
| - Nguyễn Ngọc Sơn | 703.474.600 | 471.048.600 |
| - Lê Thị Hiền | 522.963.000 | 414.830.000 |
| | 3.428.864.000 | 2.932.897.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu



Đặng Thị Hoa

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính



Lê Thị Hiền

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Bằng